

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **134/2018/DS-PT**
Ngày 25-7-2018
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lưu Ánh Nguyệt**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tòng;**
Bà **Nguyễn Thị An Tiên.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Mỹ Hòa** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà **Đặng Thị Châu** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 25 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 02/2018/DS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B3, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 88/2018/QĐPT-DS ngày 11 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Võ Thị R**, sinh năm 1945; cư trú tại: Đường 208, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà R là: Ông Phan Văn S, sinh năm 1971; cư trú tại: Số nhà D176, đường Sân Cu, ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền của bà R (theo Văn bản ủy quyền ngày 06/06/2018); (Có mặt).

- Bị đơn: Ông **Võ Thành T**, sinh năm 1950; cư trú tại: Số nhà 15 tổ 02, ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh; (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Võ Văn Đ**, sinh năm 1933; cư trú tại: Ấp C1, xã C2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh;

2. Ông **Trần Thành C**, sinh năm 1958; cư trú tại: Ấp D1, xã C2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh.

3. Bà **Trần Thị Lệ T**, sinh năm 1962; cư trú tại: Ấp D1, xã C2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh.

4. Bà **Trần Thị Lệ H**, sinh năm 1964; cư trú tại: Ấp C1, xã C2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh;

5. Ông **Trần Thành N**, sinh năm 1968; cư trú tại: Số 01, tổ 10, ấp D2, xã C2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện hợp pháp của ông Đ, ông C, bà T, bà H: Ông Trần Thành N là người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền ngày 22/11/2017 và ngày 07/6/2018); (Có mặt).

6. Bà **Võ Thị L**, sinh năm 1953; cư trú tại: Số 71, tổ 9, ấp D4, xã D5, huyện B3, tỉnh Tây Ninh; (Có mặt).

7. Bà **Phạm Thị T1**, sinh năm 1956; (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

8. Chị **Võ Thị S1**, sinh năm 1989; (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

9. Anh **Nguyễn Minh S2**, sinh năm 1979; (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

10. Chị **Võ Thị Hồng T2**, sinh năm 1985; (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

11. Chị **Võ Ý N1**, sinh năm 1984; (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

12. Anh **Võ Công T3**, sinh năm 1983; (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Cùng cư trú tại: Số nhà 15, tổ 02, ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh.

- *Người kháng cáo:* Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Phan Văn S; bị đơn ông Võ Thành T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Đ, ông Trần Thành N, bà Võ Thị L.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – bà Võ Thị R và người đại diện hợp pháp của bà R - ông Phan Văn S trình bày:

Cụ Võ Trầm L1 (chết năm 1995) và cụ Nguyễn Thị B (chết năm 2005) có các con gồm: Võ Văn Đ, Võ Thị R, Võ Thành T, Võ Thị L, Võ Thị Tr (chết 1948, không có chồng con), Võ Văn M (chết lúc nhỏ), Võ Thị R1 (chết 1963), Võ Văn K và Võ Văn T4 (song sinh, chết ngay sau khi sinh), Võ Văn R2 (chết lúc nhỏ), Võ Thị L2 (chết năm 1981) có 05 người con, bao gồm: Trần Thành C, sinh năm 1958, Trần Thị Lệ T, sinh năm 1962, Trần Thị Lệ H, sinh năm 1964, Trần Thành N, sinh năm 1968, Trần Thị Thanh C1, sinh năm 1970 (chết 2013, không có chồng con); ngoài ra thì cụ L1, cụ B không có con riêng, con nuôi nào khác. Cụ L1, cụ B chết không để lại di chúc.

Khi còn sống cụ L1, cụ B tạo lập được khối tài sản sau:

- Phần đất diện tích 9.185 m^2 (đo đạc thực tế $9.269,6 \text{ m}^2$) tọa lạc tại ấp Sân Cu (ấp A1 cũ), xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh do cụ L1 đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ ngày 15/5/1992.

- Phần đất diện tích 5.225 m^2 (đo đạc thực tế $5.936,5 \text{ m}^2$) tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh do ông Võ Thành T tự ý đăng ký quyền sử dụng đất và đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ năm 1998. Trên đất có 05 cây Dền Dền và 01 cây Lào Táo.

- Phần đất diện tích 1.481 m^2 (đo đạc thực tế $1.405,7 \text{ m}^2$) tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh do ông Võ Thành T và cụ Nguyễn Thị B đứng tên thừa kế giấy chứng nhận QSDĐ ngày 03/01/2006. Trên phần đất thổ cư tọa lạc tại ấp B1 có căn nhà gỗ xưa cất vào khoảng năm 1963. Đến năm 2016, trong khi đang tranh chấp thì ông T phá bỏ căn nhà gỗ này để xây căn nhà khác trên vị trí khác với căn nhà gỗ.

Việc ông T đứng tên quyền sử dụng đất các anh chị em trong gia đình không ai biết. Đến năm 2006, sau khi cụ B chết, các anh em họp lại để thỏa thuận phân chia tài sản nhưng ông T không đồng ý nên phát sinh tranh chấp chia thừa kế.

Tại Bản án Dân sự phúc thẩm số: 155/2017/DS-PT ngày 05/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, đã phân chia xong phần di sản để lại của cụ B với tổng diện tích đất là 7.970 m^2 . Riêng phần di sản của cụ L1 để lại đã hết thời hiệu theo Bộ luật tố tụng dân sự 2005 nên đình chỉ không giải quyết.

Nay bà R tiếp tục khởi kiện yêu cầu chia phần di sản còn lại của cụ L1 theo quy định pháp luật, gồm:

- Diện tích $4.634,9 \text{ m}^2$ tọa lạc tại ấp Sân Cu (ấp A1 cũ), xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh do cụ L1 đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ ngày 15/5/1992.

- Diện tích $2.968,3 \text{ m}^2$ tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh do ông Võ Thành T đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ năm 1998. Trên đất có 05 cây Dền Dền và 01 cây Lào Táo.

Hai phần đất trên yêu cầu được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất.

- Yêu cầu nhận giá trị của diện tích $1.038,6 \text{ m}^2$ (250 m^2 đất ONT và $788,6 \text{ m}^2$ đất CLN) tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh do ông Võ Thành T và bà Nguyễn Thị B đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ ngày 03/01/2006; không tranh chấp các tài sản có trên đất gồm nhà, công trình phụ và các cây trồng.

Bị đơn - ông Võ Thành T và người đại diện hợp pháp của ông T - ông Trần Văn Lập tại cấp sơ thẩm trình bày:

Thừa nhận lời trình bày của bà R về nguồn gốc đất tranh chấp, hàng thừa kế của cụ L1, cụ B, quá trình đã phân chia di sản của cụ B là đúng. Cụ L1 chết không để lại di chúc. Tuy nhiên, vào năm 2003, sau khi cụ L1 chết thì cụ B đã họp gia đình lập Tờ ký ủy quyền ngày 02-01-2000, Tờ di chúc ngày 07-02-2003 để lại cho ông Võ Thành T quản lý, sử dụng đất để thờ cúng. Tại tờ di chúc, cụ B đã chia cho ông T phần đất 9.185 m^2 (đo đạc thực tế $9.269,6 \text{ m}^2$) tọa lạc tại ấp Sân Cu, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh do cụ L1 đứng tên. Tại tờ ký ủy quyền thống nhất giao

phần đất thổ cư diện tích 1.481 m² (đo đạc thực tế 1.405,7 m²) và phần đất 5.225 m² (đo đạc thực tế 5.936,5 m²) tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh do ông Võ Thành T đứng tên quyền sử dụng đất, có ông Đ, bà L, bà R, ông T cùng ký tên. Ông T sống cùng cụ B, cụ L1 và cùng quản lý sử dụng, giữ gìn các phần đất tranh chấp cho đến nay. Sau khi cụ L1 chết thì cụ B là người thừa kế đương nhiên toàn bộ tài sản của cụ L1 và tại các văn bản trên, cụ B đã chia các tài sản hiện đang tranh chấp của cụ L1 cho ông T. Do đó, ông T không đồng ý chia di sản của cụ L1 theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T không thừa nhận diện tích 2.968,3 m² tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh là di sản do cụ L1 để lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Thành N, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn Đ, ông Trần Thành C, bà Trần Thị Lệ T, bà Trần Thị Lệ H trình bày: Thông nhất theo lời trình bày của ông Phan Văn S và yêu cầu khởi kiện của bà R; không trình bày bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Võ Thị L trình bày: Đồng ý theo lời trình bày của ông Phan Văn S và yêu cầu khởi kiện của bà R; không trình bày bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Phạm Thị T1, chị Võ Thị S1, anh Nguyễn Minh S2, chị Võ Thị Hồng T2, chị Võ Ý N1, anh Võ Công T3 trình bày: Thông nhất với lời trình bày và quyết định của ông Võ Thành T, không có ý kiến gì khác.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 02/2018/DS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B3, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ vào Điều 623, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 7, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị R đối với ông Võ Thành T.

1.1. Ông Võ Thành T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.038,6 m² (trong đó 250 m² ONT và 788,6 m² CLN), đất tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

1.2. Bà Võ Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.544,9 m², đất tọa lạc tại ấp Sân Cu (ấp A1 cũ), xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

+ Ông Võ Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.544,9 m², đất tọa lạc tại ấp Sân Cu (ấp A1 cũ), xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

+ Bà Võ Thị R được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.545,1 m² đất tọa lạc tại ấp Sân Cu (ấp A1 cũ), xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

1.3. Ông Trần Thành N, ông Trần Thành C, bà Trần Thị Lệ T, bà Trần Thị Lệ H được quyền quản lý, sử dụng chung diện tích đất 1.484,1 m², đất tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

+ Ông Võ Thành T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.484,2 m², đất tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Trên đất có 05 cây Dền Dền, 01 cây Lào Táo.

1.4 Ông Võ Thành T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị cho những người được hưởng thừa kế sau:

- Thanh toán cho bà Võ Thị L và ông Võ Văn Đ mỗi người số tiền 83.449.988 (*Tám mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm tám mươi tám*) đồng.

- Thanh toán cho bà Võ Thị R số tiền 83.376.906 (*Tám mươi ba triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm lẻ sáu*) đồng.

- Thanh toán cho ông N, ông C, bà T, bà H cùng hưởng chung số tiền 92.038.304 (*Chín mươi hai triệu không trăm ba mươi tám nghìn ba trăm lẻ bốn*) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/3/2018, bị đơn - ông Võ Thành T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý chia di sản thừa kế vì ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị R, bà Võ Thị L đã đồng ý ký tên trong Tờ Di chúc lập ngày 07/12/2003 thừa nhận phần đất 08 hecta tọa lạc tại xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh là di sản dùng vào việc thờ cúng nhưng lại khởi kiện chia di sản thừa kế; ông Đ, bà R, bà L ký tên vào Giấy ủy quyền lập ngày 02/01/2000 giao cho ông T được quyền sử dụng phần đất và ông đã được UBND huyện B3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ngoài ra ông kháng cáo không đồng ý chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền 50.878.128 đồng.

Ngày 20/3/2018, nguyên đơn - bà Võ Thị R, có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, không đồng ý nhận di sản bằng giá trị mà ông T thanh toán lại như bản án sơ thẩm đã tuyên, yêu cầu chia chi phí đo đạc, thẩm định giá đối với từng người được chia tài sản thừa kế.

Ngày 20/3/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Võ Văn Đ, ông Trần Thành N, bà Võ Thị L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, không đồng ý nhận di sản bằng giá trị mà ông T thanh toán lại như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Ngày 11/6/2018 và tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Võ Thị R và ông Võ Văn Đ có kháng cáo bổ sung với yêu cầu được hoán đổi phần đất được chia theo quyết định của bản án sơ thẩm tại phần đất diện tích 4.634,9 m² tọa lạc tại ấp Sân Cu (ấp A1 cũ), xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh, cụ thể: Bà R nhận phần đất ông Đ được chia (có diện tích 1.544,9 m²) và ông Đ nhận lại phần đất bà R được chia (có diện tích 1.545,1 m²), để thuận lợi cho việc canh tác, sản xuất.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của ông T, chấp nhận kháng cáo của bà R, ông Đ, bà L, ông N, căn cứ khoản 2, Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa 01 phần bản án sơ thẩm về hàng thừa kế của cụ L1 và xem xét miễn, giảm án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại cấp sơ thẩm, ông Võ Thành T có ủy quyền cho ông Trần Văn Lập tham gia tố tụng trong vụ án (theo Văn bản ủy quyền ngày 21/11/2017) (tại BL số 213-214), tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm ngày 06/3/2018 ông T đã hủy bỏ ủy quyền với ông L4, do đó tại cấp phúc thẩm Tòa án không triệu tập ông L4 tham gia phiên tòa.

Bị đơn - ông Võ Thành T cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Phạm Thị T1, chị Võ Thị S1, anh Nguyễn Minh S2, chị Võ Thị Hồng T2, chị Võ Ý N1, anh Võ Công T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hàng thừa kế của cụ L1: Cụ L1 chết năm 1995, sau đó đến năm 2005 cụ B chết, do đó hàng thừa kế của cụ L1 gồm: Cụ B, ông Đ, bà R, ông T, bà L và những người thừa kế thế vị của bà L2 (là ông C, bà T, bà H, ông N) nhưng cấp sơ thẩm chỉ xác định hàng thừa kế của cụ L1 gồm ông Đ, bà R, ông T, bà L và người thừa kế thế vị của bà L2 (là ông C, bà T, bà H, ông N) là không đúng, nên có căn cứ chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh về xác định lại hàng thừa kế của cụ L1. Tuy nhiên, cụ B đã chết năm 2005, di sản thừa kế của cụ B cũng đã được chia theo quyết định của Bản án phúc thẩm số: 155/2017/DS-PT ngày 05/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều đồng ý chia phần tài sản mà cụ B được hưởng trong khối di sản của cụ L1 để lại theo quy định của pháp luật là chia đều cho ông Đ, bà R, ông T, bà L và những người thừa kế thế vị của bà L2, do đó để giải quyết triệt để vụ án cần chia cả phần di sản mà cụ B được hưởng trong khối di sản của cụ L1. Tuy nhiên, việc xác định lại hàng thừa kế của cụ L1 cũng không ảnh hưởng đến kỹ phần các đương sự được chia.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo về việc không đồng ý chia di sản thừa kế, của bị đơn – ông Võ Thành T:

Các bên đương sự đều xác định nguồn gốc các phần đất: Phần đất diện tích 9.185 m² (đo đạc thực tế 9.269,6 m²) tọa lạc tại ấp Sân Cu (ấp A1 cũ), xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; phần đất diện tích 1.481 m² (đo đạc thực tế 1.405,7 m²) tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh là của cụ L1 và cụ B tạo lập. Riêng phần đất diện tích 2.968,3 m² trong tổng diện tích 5.225 m² (đo đạc thực tế 5.936,5 m²) tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh, trên đất có 05 cây Dền Dền và 01 cây Lào Táo, ông T không thừa nhận là di sản của cụ L1 để lại, tuy nhiên ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, mặt khác lời trình bày này của ông có sự mâu thuẫn đối với chính lời khai của ông trong quá trình giải quyết vụ án “Tranh chấp chia di sản thừa kế” của cụ B, do đó lời trình bày này của ông T không có cơ sở để xem xét.

Trong các tài sản gồm: Phần đất diện tích 9.269,6 m² tọa lạc tại ấp Sân Cu (ấp A1 cũ), xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; phần đất diện tích 5.936,5 m² tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh, trên đất có 05 cây Dền Dền, 01 cây Lào Táo và phần đất diện tích 1.405,7 m² tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh là di sản của cụ L1 và cụ B để lại. Trong đó, một phần diện tích 4.634,7 m² tọa lạc tại ấp Sân Cu (ấp A1 cũ), xã A2, huyện A3; diện tích 2.968,2 m² tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3 và phần diện tích 367,1 m² tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3 đã được chia trong vụ án “Tranh chấp chia di sản thừa kế” của cụ B, theo quyết định của Bản án Dân sự phúc thẩm số: 155/2017/DS-PT ngày 05/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Nay nguyên đơn bà R khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L1 gồm: Phần đất diện tích 4.634,9 m² còn lại tọa lạc tại ấp Sân Cu (ấp A1 cũ), xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh; phần đất diện tích 2.968,3 m² còn lại tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh, trên đất có 05 cây Dền Dền, 01 cây Lào Táo và phần đất diện tích 1.038,6 m² còn lại tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh. Xét thấy, cụ L1 chết năm 1995 đến nay thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ L1 vẫn còn theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự 2015, do đó Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết chia di sản thừa kế của cụ L1 là có căn cứ.

Tuy nhiên, ông T kháng cáo không đồng ý chia di sản thừa kế của cụ L1 vì lý do cho rằng: Sau khi cụ L1 chết, các anh em trong gia đình gồm ông T, ông Đ, bà R, bà L và cụ B có lập “Tờ giao ký ủy quyền” ngày 01/02/2000 với nội dung ủy quyền cho ông T được thừa kế phần tài sản là đất thổ cư và đất ruộng tọa lạc tại ấp A1, xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh. Vào ngày 07/12/2003, cụ B có lập “Tờ Di chúc” chia cho ông T phần đất thổ cư 35 m x 40 m và 0,8 hecta đất ruộng tọa lạc tại ấp A1, xã A2. Xét, “Tờ giao ký ủy quyền” lập ngày 01/02/2000 và “Tờ Di chúc” ngày 01/02/2000, tuy có dấu vân tay của cụ B và chữ ký đề tên Võ Văn Đ, Võ Thị R, Võ Thị L nhưng khi lập 02 văn bản này, tinh thần của cụ B đã không còn minh mẫn sáng suốt, mặt khác việc phân chia di sản thừa kế bao gồm cả di sản của cụ L1 để lại chưa được sự đồng ý của tất cả những người thuộc hàng thừa kế của cụ L1 theo quy định của pháp luật dân sự, đồng thời về hình thức di chúc cũng không được công chứng, chứng thực theo quy định tại Điều 653 của Bộ luật Dân sự 1995 nên “Tờ giao ký ủy quyền” ngày 01/02/2000 và “Tờ Di chúc” ngày 07/12/2003 không hợp pháp. Ngoài ra, trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp

sơ và phúc thẩm, ông T cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T.

[2.3] Xét kháng cáo về yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất của bà R, ông Đ, ông N, bà L thì thấy rằng:

Do các đương sự không kháng cáo về kỹ phần di sản được chia mà chỉ kháng cáo về phương thức phân chia do đó Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét trong phạm vi kháng cáo của các đương sự. Theo quyết định của bản án sơ thẩm, tại phần đất diện tích 4.634,9 m² tọa lạc tại ấp Sân Cu (ấp A1 cũ), xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh: Bà L được chia phần đất diện tích 1.544,9 m², ông Đ được chia phần đất diện tích 1.544,9 m², bà R được chia phần đất diện tích 1.545,1 m², các đương sự không kháng cáo về diện tích được chia phần đất này. Nhưng tại cấp phúc thẩm, bà R và ông Đ có yêu cầu kháng cáo hoán đổi phần đất được chia, cụ thể: Bà R nhận phần đất ông Đ được chia (có diện tích 1.544,9 m²) và ông Đ nhận lại phần đất bà R được chia (có diện tích 1.545,1 m²), để thuận lợi cho việc canh tác, sản xuất. Xét thấy, yêu cầu của bà R, ông Đ là tự nguyện, chính đáng và không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế khác nên cần ghi nhận.

Đối với phần đất diện tích 2.968,3 m² tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh: Ông N, ông C, bà T, bà H cùng được chia diện tích 1.484,1 m²; ông T được chia diện tích còn lại 1.484,2 m² cùng tài sản trên đất. Ngoài ra, ông T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà R, ông Đ, bà L và ông N, ông C, bà T, bà H số tiền chênh lệch. Tuy nhiên, bà R, ông Đ, bà L và ông N (đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà T, bà H) có yêu cầu kháng cáo không đồng ý nhận di sản bằng giá trị mà yêu cầu được nhận toàn bộ phần di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 1.484,2 m² tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh mà cấp sơ thẩm đã chia cho ông T và các đồng thừa kế tự nguyện giao cho bà R được đại diện làm thủ tục đăng ký và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này, đồng thời bà R, ông Đ, bà L và ông N, ông C, bà T, bà H sẽ thanh toán lại cho ông T giá trị chênh lệch.

Xét thấy, yêu cầu của bà R, ông Đ, bà L, ông N (đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà T, bà H) là chính đáng, bởi lẽ: Ông T đã được chia phần đất tọa lạc tại xã B2, huyện B3 có diện tích 1.038,6 m² trị giá 1.075.284.840 đồng và phần đất tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh có diện tích 1.484,2 m² trị giá 562.967.962 đồng, tổng cộng ông T được chia hai phần đất có tổng trị giá là 1.638.252.802 đồng và ông T phải thanh toán lại cho bà L, ông Đ, bà R và ông N, ông C, bà T, bà H là: 83.449.988 đồng + 83.449.988 đồng + 83.376.906 đồng + 92.038.304 đồng = 342.315.186 đồng. Xét thấy, ông T được ưu tiên chia di sản thừa kế (trị giá ông T được nhận là 1.295.937.614 đồng) nhiều gấp hai lần so với kỹ phần mà các đồng thừa kế khác được chia, đồng thời nếu chia cho ông T bằng quyền sử dụng đất phần đất diện tích 1.484,2 m² thì ông T phải có trách nhiệm thanh toán lại cho các đồng thừa kế khác tổng số tiền là 342.315.186 đồng là rất lớn nên khó khăn khi thi hành án, đồng thời đảm bảo

quyền lợi hợp pháp của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho bà R, ông Đ, bà L và ông N, ông C, bà T, bà H nhận phần đất diện tích 1.484,2 m², thuộc 01 phần thửa 210, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3 cùng tài sản trên đất (mà cấp sơ thẩm chia cho ông T) là phù hợp. Theo đó, bà R, ông Đ, bà L và ông N, ông C, bà T, bà H cùng tự nguyện thống nhất để bà R được đại diện làm thủ tục đăng ký và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, bà R, ông Đ, bà L và ông N, ông C, bà T, bà H có trách nhiệm thanh toán lại cho ông T giá trị chênh lệch số tiền 220.652.000 đồng, cụ thể: Bà R, ông Đ, bà L mỗi người phải thanh toán lại cho ông T số tiền 55.163.000 đồng (Năm mươi lăm triệu một trăm sáu mươi ba nghìn đồng); ông N, ông C, bà T và bà H cùng có trách nhiệm thanh toán lại cho ông T số tiền 55.163.000 đồng (Năm mươi lăm triệu một trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

[2.4] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự về án phí và yêu cầu kháng cáo của bà R về chi phí đo đạc, thẩm định giá:

Về án phí: Căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định về những trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, theo đó “*Người cao tuổi*” thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Đối chiếu tại Điều 2 Luật Người cao tuổi quy định “*Người cao tuổi là người từ 60 tuổi trở lên*”. Xét thấy, bà R hiện nay đã (73 tuổi), ông T (68 tuổi), ông Đ (85 tuổi), bà L (65 tuổi), ông C (60 tuổi) có đơn xin miễn tiền án phí và có xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên đã đủ điều kiện được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định của pháp luật nêu trên. Riêng ông N, bà T, bà H có đơn xin giảm tiền án phí dân sự và được chính quyền địa phương xác nhận hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp khó khăn, nên căn cứ theo khoản 1, Điều 3 của 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 ông N, bà T, bà H được giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí đo đạc, thẩm định giá: Theo Hợp đồng đo đạc số 79/TĐMN-2017 ngày 29/11/2017 chi phí đo đạc tài sản tranh chấp là 5.000.000 đồng tuy nhiên cấp sơ thẩm không tuyên trách nhiệm phải chịu chi phí đo đạc là thiếu sót, cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm. Theo quy định tại Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, bà R, ông T, ông Đ, bà L và ông N, ông C, bà H, bà T phải chịu tiền chi phí đo đạc tương ứng với phần giá trị mà họ được hưởng. Cụ thể, bà R, ông Đ, bà L phải chịu mỗi người 833.000 đồng; ông T phải chịu 1.668.000 đồng; ông N, ông C, bà H, bà T cùng chịu 833.000 đồng tiền chi phí đo đạc.

Do các phần đất đã chia cho bà Võ Thị R, ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị L và ông Trần Thành N, ông Trần Thành C, bà Trần Thị Lệ T, bà Trần Thị Lệ H, hiện nay ông Võ Thành T đang quản lý nên buộc ông T có trách nhiệm giao lại cho những người được chia theo quyết định của bản án đã tuyên và cần kiến nghị Ủy ban nhân huyện A3 và huyện B3, tỉnh Tây Ninh điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị R, ông Võ Thành T, ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị L và

ông Trần Thành N, ông Trần Thành C, bà Trần Thị Lệ T, bà Trần Thị Lệ H theo quyết định của bản án đã tuyên.

[3] Tại phần quyết định, cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R đối với ông T, phân chia di sản của cụ L1 cho các đồng thừa kế tuy nhiên khi phân chia quyền sử dụng đất, cấp sơ thẩm không tuyên phần đất thuộc thửa đất, tờ bản đồ cũng như tứ cận các phần đất mà chỉ tuyên có sơ đồ bản vẽ kèm theo là thiếu sót dẫn đến khó khăn trong quá trình thi hành án, nên cấp phúc thẩm cần bổ sung và cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị R, ông Võ Văn Đ, ông Trần Thành N, bà Võ Thị L và chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 623, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự; Điều 12, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị R, ông Võ Văn Đ, ông Trần Thành N, bà Võ Thị L và chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn T.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị R đối với ông Võ Thành T về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

1.1. Ông Võ Thành T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.038,6 m² (trong đó 250 m² ONT và 788,6 m² CLN), thuộc 01 phần thửa số 35, tờ bản đồ 43, tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh, thuộc một phần nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01343 ngày 03/01/2006 do Ủy ban nhân dân huyện B3, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Võ Thành T và cụ Nguyễn Thị B đứng tên, có tứ cận:

+ Hướng Đông giáp phần đất diện tích 367,1 m² (phần này đã được chia theo Bản án số 155/2017/DS-PT ngày 05/9/2017 của TAND tỉnh Tây Ninh);

+ Hướng Tây giáp đất ông Võ Tấn P thửa số 26 và thửa số 487, dài 33,17 m + 5,54 m;

+ Hướng N giáp đất bà Võ Thị K thửa số 52 và thửa số 487, dài 11,12 m + 16,41 m;

+ Hướng Bắc giáp đường đất dài 25,22 m.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

1.2. Bà Võ Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.544,9 m², thuộc 01 phần thửa 199-235-246, tờ bản đồ 27, tọa lạc tại ấp Sân Cu (ấp A1 cũ), xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

+ Hướng Đông giáp đất bà Võ Thị L, thửa 474, dài 117,64 m;

+ Hướng Tây giáp đất bà R được chia 01 phần thửa 199-235-246, dài 118,63 m;

+ Hướng N giáp đất ông T5 thửa 275, dài 12,26 m;

+ Hướng Bắc giáp đường Sân Cu dài 13,91 m.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

1.3. Ông Võ Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1545,1 m², thuộc 01 phần thửa 119-235-246, tờ bản đồ 27, tọa lạc tại ấp Sân Cu (ấp A1 cũ), xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh có tứ cận:

+ Hướng Đông giáp đất bà R được chia, thuộc 01 phần thửa 199-235-246, dài 119,64 m;

+ Hướng Tây giáp đất Huỳnh Châu Thái Anh, thửa 233, dài 36,19 m; giáp đất ông Huấn, thửa 234, dài 20,94 m + 21,17 m; giáp thửa 247, dài 8,22 m + 34,16 m;

+ Hướng N giáp đất ông T5, thửa 275, dài 11,84 m;

+ Hướng Bắc giáp đường Sân Cu, dài 13,87 m.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo, phần này trên sơ đồ thể hiện tên Võ Thị R, nhưng do ông Đ hoán đổi đất với bà R nên ông Đ được sử dụng phần đất này).

1.4. Bà Võ Thị R được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.544,9 m², thuộc 01 phần thửa 199-235-246, tờ bản đồ 27, tọa lạc tại ấp Sân Cu (ấp A1 cũ), xã A2, huyện A3, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

+ Hướng Đông giáp đất bà Võ Thị L được chia, thuộc 01 phần thửa 199-235-246, dài 118,63 m;

+ Hướng Tây giáp đất ông Đ được chia, thuộc 01 phần thửa 199-235-246, dài 119,64 m;

+ Hướng N giáp đất ông T5, thửa 275, dài 11,98 m;

+ Hướng Bắc giáp đường Sân Cu dài 13,98 m.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo, phần này trên sơ đồ thể hiện tên Võ Văn Đ, nhưng do bà R hoán đổi đất với ông Đ nên bà R được sử dụng phần đất này).

1.5. Ông Trần Thành N, ông Trần Thành C, bà Trần Thị Lệ T, bà Trần Thị Lệ H được quyền quản lý, sử dụng chung diện tích đất 1.484,1 m², thuộc 01 phần thửa

210, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh, thuộc một phần nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01003 QSDĐ/321/1998/QĐ-UB(H) ngày 21/11/1998 do Ủy ban nhân dân huyện B3, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Võ Thành T đứng tên, có tứ cận:

+ Hướng Đông giáp thửa 199, dài 18,13 m;

+ Hướng Tây giáp đường nhựa dài 13,60 m;

+ Hướng N giáp đất ông Trần Thành C, bà Trần Thị Lệ T, bà Trần Thị Lệ H, ông Trần Thành N được chia theo Bản án số 155/2017/DS-PT ngày 05/9/2017 của TAND tỉnh Tây Ninh, dài 92,38 m;

+ Hướng Bắc giáp 01 phần thửa 210, dài 97,54 m (trên sơ đồ thể hiện tên Võ Thành T).

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

1.6. Bà Võ Thị R, ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị L và ông Trần Thành N, ông Trần Thành C, bà Trần Thị Lệ T, bà Trần Thị Lệ H được quyền quản lý, sử dụng chung phần đất diện tích 1.484,2 m², do bà Võ Thị R đại diện làm thủ tục đăng ký và đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc 01 phần thửa 210, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh, thuộc một phần nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01003 QSDĐ/321/1998/QĐ-UB(H) ngày 21/11/1998 do Ủy ban nhân dân huyện B3, tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Võ Thành T đứng tên, có tứ cận:

+ Hướng Đông giáp thửa 199, dài 6,5 m + 9,36 m;

+ Hướng Tây giáp đường nhựa dài 13,60 m;

+ Hướng N giáp phần đất ông C, bà T, bà H, ông N được chia, thuộc 01 phần thửa 210, dài 97,54 m;

+ Hướng Bắc giáp đường đất, dài 44,01 m + 59,03 m;

Trên đất có 05 cây Dền Dền, 01 cây Lào Táo.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo, phần này trên sơ đồ thể hiện tên Võ Thành T).

Do các phần đất đã chia cho bà Võ Thị R, ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị L và ông Trần Thành N, ông Trần Thành C, bà Trần Thị Lệ T, bà Trần Thị Lệ H, hiện nay ông Võ Thành T đang quản lý nên buộc ông T có trách nhiệm giao lại cho những người được chia theo quyết định của bản án đã tuyên.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện A3 và Ủy ban nhân dân huyện B3, tỉnh Tây Ninh điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị R, ông Võ Thành T, ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị L và ông Trần Thành N, ông Trần Thành C, bà Trần Thị Lệ T, bà Trần Thị Lệ H theo quyết định của bản án đã tuyên.

2. Bà Võ Thị R, ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị L mỗi người phải thanh toán lại cho ông Võ Thành T số tiền chênh lệch 55.163.000 đồng (Năm mươi lăm triệu một trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Ông Trần Thành N, ông Trần Thành C, bà Trần Thị Lệ T và bà Trần Thị Lệ H cùng có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Võ Thành T số tiền chênh lệch 55.163.000 đồng (Năm mươi lăm triệu một trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

3. Về tiền chi phí đo đạc: Bà R, ông Đ, bà L phải chịu mỗi người 833.000 đồng (Tám trăm ba mươi ba nghìn đồng); ông T phải chịu 1.668.000 đồng (Một triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng); ông N, ông C, bà H, bà T cùng chịu 833.000 đồng (Tám trăm ba mươi ba nghìn đồng) tiền chi phí đo đạc. Số tiền này được hoàn trả cho ông Phan Văn S là người đại diện hợp pháp của bà R, do ông S đã nộp tạm ứng số tiền này.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị R, ông Võ Thành T, ông Võ Văn Đ, bà Võ Thị L, ông Trần Thành C được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà R 17.551.000 đồng (mười bảy triệu năm trăm năm mươi một nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0015800 ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B3, tỉnh Tây Ninh.

Ông Trần Thành N, bà Trần Thị Lệ T, bà Trần Thị Lệ H mỗi người phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 3.739.800 đồng (ba triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn tám trăm đồng).

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông Võ Thành T, bà Võ Thị R, ông Võ Văn Đ, ông Trần Thành N, bà Võ Thị L mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại các Biên lai thu số 0010308, 0010313, 0010312, 0010311, 0010314 cùng ngày 20/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B3, tỉnh Tây Ninh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện B3;
- CCTHADS huyện B3;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Phòng GDKT;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

- Lưu tập án;
- Lưu.

Lưu Ánh Nguyệt

Nơi nhận:

- VKSND. tỉnh Tây Ninh;
- TAND TP.Tây Ninh;
- CCTHAD TP.Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Ánh Nguyệt

TN;

- CCTHADS- TPTN;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án;